

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS-PT
Ngày: 08/5/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum
Ông Cao Huy Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2020/TLPT-DS ngày 10/01/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2020/QĐ-PT ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 (chết ngày 09 tháng 01 năm 2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T:

1. Bà Đặng Mỹ H, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 1309/2/5 (5/30T) tổ 30, đường Cách mạng tháng 8, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 1445/10 tổ 85 khu phố 5, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1983; địa chỉ: 32/16Đ hẻm 618 đường Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H, ông T2, bà P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm 1992; thường trú: Ấp Phú Trung, xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang;

địa chỉ liên hệ: 110/6 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 16/6/2019). Có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT; địa chỉ: Tổ 23, khu phố Bình Thung 1, phường BA, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Anh Tài – Chức vụ: Giám đốc. ủy quyền cho ông Trần Tấn Hoàng, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 23, khu phố Bình Thung 1, phường BA, thành phố D, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 05/9/2019). Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D; địa chỉ: Đường số 10, Trung tâm hành chính thành phố D, khu phố Nhị Đồng 2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Xuân – Chức vụ: Quyền Chi cục trưởng. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Ngọc Anh, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D; địa chỉ: Đường số 10, Trung tâm hành chính thành phố D, khu phố Nhị Đồng 2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Bà TTT, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 307B/27 tổ 27, khu phố Nội Hóa 1, phường BA, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Công ty TNHH Sản xuất gỗ ghép Thương mại dịch vụ GT; địa chỉ: Số 72B, đường 24, phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Tổ 23, khu phố Bình Thung 1, phường BA, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Công ty TNHH Gỗ Việt Âu Mỹ; địa chỉ: Số 11B2, tổ 14, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ chi nhánh: 49/6 khu phố Bình Thung 1, phường BA, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Bà Đặng Mỹ H, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 1309/2/5 (5/30T) tổ 30, đường Cách mạng tháng 8, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P và bị đơn Công ty TNHH chế biến lâm sản TT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và Công ty Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến Lâm sản TT (sau đây gọi tắt là Công ty TT) có mối quan hệ làm ăn và biết Công ty TT gặp khó khăn trong việc kinh doanh nên ngày 09/5/2014 ông T có mua lại của Công ty TT 01 hệ thống nồi hơi, 10 hệ thống lò sấy, 01 hệ thống bồn tắm áp lực với giá 93.5000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), Công ty TT đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000160; đến ngày 10/6/2014, ông T tiếp tục mua của

Công ty TT 02 máy cưa CD và 04 máy cưa mâm với số tiền 13.200.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), Công ty TT xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000161, ký hiệu TT/11P. Sau khi mua bán các tài sản trên hai bên thống nhất giữ nguyên hiện trạng tài sản tại Công ty TT để cùng tiếp tục hợp tác làm ăn. Ngày 27/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An tiến hành kê biên, cưỡng chế tài sản của Công ty TT và thông báo cho những người liên quan biết để khởi kiện, mục đích xác định phần sở hữu tài sản hợp pháp của các bên. Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng mua bán tài sản giữa ông và Công ty TT vào năm 2014 gồm: 01 hệ thống nồi hơi, 10 hệ thống lò sấy, 01 hệ thống bồn tắm áp, 02 máy cưa CD và 04 máy cưa mâm với số tiền 106.700.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Việc Công ty TT bán máy móc này là để trả nợ cho Bảo hiểm xã hội thành phố D.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thông nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng mua bán tài sản giữa ông và Công ty TT vào năm 2014 gồm: 01 hệ thống nồi hơi, 10 hệ thống lò sấy, 01 hệ thống bồn tắm áp, 02 máy cưa CD và 04 máy cưa mâm với số tiền 106.700.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là hợp pháp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D trình bày: Công ty Trương Tài bán tài sản và xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với toàn bộ nhà xưởng cho nguyên đơn nhưng trong hóa đơn giá trị gia tăng không thể hiện diện tích, kết cấu nhà xưởng và tài sản được bán sau khi có bản án của Tòa án. Do đó, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng mua bán tài sản bằng miệng năm 2014 đối với: 01 hệ thống nồi hơi, 10 hệ thống lò sấy, 01 hệ thống bồn tắm áp, 02 máy cưa CD và 04 máy cưa mâm giữa Công ty TT và ông Nguyễn Văn T là hợp pháp và không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

- Ông Trần Ngọc Anh – Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D trình bày: Thông nhất toàn bộ ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D và không có yêu cầu độc lập gì.

- Bà TTT trình bày: Theo Quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2014/DSST ngày 29/9/2014 của Tòa án nhân dân thị xã D (nay là thành phố D) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Bản án dân sự phúc thẩm số 31/2015/DS-PT ngày 06/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì Công ty TT phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Thu 1.041.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 46.845.000 đồng. Theo Quyết định số 67/2013/QĐST-DS ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân thị xã D (nay là thành phố D) thì Công ty TT phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Thu số tiền 1.606.382.500 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 16/7/2013. Đối với Quyết định này Công ty TT mới thanh toán được 32.000.000 đồng. Bà Thu không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

- Công ty TNHH Gỗ Việt Âu Mỹ trình bày: Ngày 01/8/2017, Công ty TNHH Gỗ Việt Âu Mỹ và Công ty TT ký hợp đồng nguyên tắc mua, sấy gỗ gia dụng số 02/HĐGC/2017. Quá trình hợp tác, Công ty TNHH Gỗ Việt Âu Mỹ không có tôn tạo, đầu tư sửa chữa gì đối với tài sản là máy móc thuê của Công ty TT. Công ty TNHH Gỗ Việt Âu Mỹ không có liên quan quyền lợi gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Công ty TNHH Sản xuất gỗ ghép Thương mại dịch vụ GT trình bày: Ngày 15/4/2018, Công ty GT và Công ty TT ký hợp đồng hợp tác kinh doanh. Quá trình hợp tác, Công ty GT chỉ sử dụng mặt bằng của Công ty TT, không có tôn tạo, sửa chữa nhà xưởng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty GT không có liên quan, quyền lợi của công ty không bị ảnh hưởng do đó công ty không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Đặng Mỹ H trình bày: Bà H xác định việc mua bán giữa ông T và Công ty TT là do ông T trực tiếp thực hiện. Đối với số tiền ông T sử dụng mua tài sản của Công ty TT năm 2014 là tiền riêng của ông T, không phải tài sản chung của bà và ông T. Thời điểm ông T còn sống tiền chia lợi nhuận từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TT do ông T trực tiếp thu và sử dụng chi tiêu cá nhân. Từ ngày ông T chết thì bà H thu và chi tiêu sinh hoạt cho riêng bà. Do liên quan đến bí mật kinh doanh nên bà H và các con của bà H, ông T từ chối cung cấp thông tin về số tiền hàng tháng được chia lợi nhuận từ Công ty TT. Bà H xác định không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T (do bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT.

Tuyên bố “hợp đồng mua bán tài sản giao kết bằng miệng vào năm 2014” giữa ông Nguyễn Văn T với Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT vô hiệu.

Buộc Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT có trách nhiệm hoàn trả hoàn trả cho bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T) số tiền đã nhận là 106.700.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/11/2019 bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P là nguyên đơn có đơn kháng cáo. Ngày 09/11/2019, Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT là bị đơn có đơn kháng cáo. Nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận hợp đồng mua bán tài sản giữa ông Nguyễn Văn T với Công ty TNHH Chế biến

Lâm sản TT là hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm; nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Sau khi bán tài sản cho nguyên đơn, bị đơn không sử dụng toàn bộ số tiền bán tài sản để thực hiện nghĩa vụ thi hành án trả tiền theo bản án, quyết định của Tòa án. Việc mua bán tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hợp đồng mua bán tài sản bị vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Thông tư liên tịch số 14 và khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Đặng Mỹ H, bà Nguyễn Ngọc P, ông Nguyễn Văn Thành là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đã chết ngày 09 tháng 01 năm 2019 (sau đây viết là nguyên đơn). Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT (sau đây viết là bị đơn). Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận việc mua bán tài sản máy móc, thiết bị vào năm 2014 với bị đơn gồm: 01 hệ thống nồi hơi, 10 hệ thống lò sấy, 01 bồn tắm áp lực, 02 máy cưa CD, 04 máy cưa mâm là hợp pháp. Bị đơn thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà TTT không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì theo bản án, quyết định có hiệu lực thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D nay là thành phố D (sau đây viết là Cơ quan thi hành án) không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như ý kiến của bị đơn vì theo các hóa đơn giá trị gia tăng không thể hiện diện tích, kết cấu của nhà xưởng và việc mua bán tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn diễn ra sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc mua bán tài sản máy móc, thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn, hai bên không làm hợp đồng; các Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 09/5/2014 và ngày 10/6/2014 không có chữ ký của người mua hàng nhưng bị đơn có kê khai với cơ quan thuế được Chi cục Thuế thị xã D (nay là thành phố D) xác nhận tại Công văn số 3476/CCT-KT1 ngày 24/10/2019. Do vậy, có cơ sở xác định có việc mua bán tài sản máy móc, thiết bị giữa nguyên đơn với bị đơn với giá 106.700.000 đồng vào tháng 5, tháng 6 năm 2014. Trước thời điểm bị đơn bán tài sản máy móc, thiết bị cho nguyên đơn thì bị đơn phải thi hành án nghĩa vụ trả nợ cho bà TTT số tiền 1.606.382.500 đồng theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 67/2013/QĐST-DS ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân thị

xã D. Cơ quan thi hành án đã ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 649/QĐ-CCTHA ngày 26/11/2014 và Quyết định cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản số 38/QĐ-CCTHA ngày 27/01/2015 đã kê biên toàn bộ tài sản của bị đơn trong đó có tài sản máy móc, thiết bị mà bị đơn đã bán cho nguyên đơn. Bị đơn đã nhận đủ của nguyên đơn 106.700.000 đồng tiền bán tài sản nhưng chỉ trả nợ cho bà Thu 32.000.000 đồng mà không sử dụng toàn bộ số tiền này để trả nợ cho bà Thu. Theo quy định tại khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự quy định: *“Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án...”*; như vậy, việc mua bán tài sản máy móc, thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại các Điều: 127, 128, 137, 410 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều: 122, 123, 131, 407, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hiện tại, toàn bộ tài sản máy móc, thiết bị vẫn do bị đơn quản lý. Nguyên đơn đã được giải thích về giải quyết hậu quả của hợp đồng mua bán hàng hóa vô hiệu nhưng nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết bảo hiểm xã hội nên không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu; buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn 106.700.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật. Về án phí sơ thẩm: Miễn nộp án phí cho bà H do là người cao tuổi và có đơn. Ông T2, bà P phải chịu. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải nộp theo quy định của pháp luật. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 127, 128, 137, 410 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều: 122, 123, 131, 407, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều: 147, 148, 157; khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều: 12, 15, 26, 27, 29, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án;
- Căn cứ khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P và Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T (do bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT. Tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản năm 2014 giữa ông Nguyễn Văn T với Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT hoàn trả lại cho bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn T2, bà Nguyễn Ngọc P 106.700.000 đồng.

2. Về án phí, chi phí thẩm định tại chỗ:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Đặng Mỹ H. Ông Nguyễn Văn Thành và bà Nguyễn Ngọc P phải chịu 200.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0029626 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D (nay là thành phố D) hoàn trả lại cho bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn Văn Thành và bà Nguyễn Ngọc P số tiền 2.668.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0018941 ngày 11/11/2016.

- Án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Đặng Mỹ H. Ông Nguyễn Văn Thành và bà Nguyễn Ngọc P phải nộp 600.000 đồng được trừ vào 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0039969 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH Chế biến Lâm sản TT phải nộp 300.000 đồng được trừ vào 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0029627 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương.

- Chi phí thẩm định tại chỗ: Bà Đặng Mỹ H, ông Nguyễn Văn Thành và bà Nguyễn Ngọc P phải chịu 1.350.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Trung